

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 6 Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	227,000,793,167	220,123,842,650
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	24,442,873,547	89,051,613,777
1. Tiền	22,442,873,547	49,051,613,777
2. Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	40,000,000,000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	197,222,086,057	124,388,384,805
1. Đầu tư ngắn hạn	199,450,858,390	124,419,456,200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,228,772,333)	(31,071,395)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	4,381,980,269	5,996,255,266
1. Phải thu của khách hàng	3,667,216,048	5,215,254,500
2. Trả trước cho người bán	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	447,774,005	454,745,101
5. Các khoản phải thu khác	266,990,216	326,255,665
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	953,853,294	687,588,802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	554,821,052	288,556,560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	399,032,242	399,032,242
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	5,076,347,949	2,852,867,628
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	621,431,700	598,236,000
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	621,431,700	598,236,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	650,930,706	909,093,502
1. Tài sản cố định hữu hình	525,514,029	728,260,158
- Nguyên giá	3,187,174,044	3,187,174,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(2,661,660,015)	(2,458,913,886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	125,416,677	180,833,344
- Nguyên giá	844,609,998	844,609,998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(719,193,321)	(663,776,654)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	3,665,936,068	1,165,936,068
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	4,881,295,918	2,381,295,918
3. Đầu tư dài hạn khác	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(1,215,359,850)	(1,215,359,850)
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	138,049,475	179,602,058
1. Chi phí trả trước dài hạn	138,049,475	179,602,058
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	232,077,141,116	222,976,710,278
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	7,860,145,243	16,446,488,010
I. NỢ NGẮN HẠN	7,550,145,243	16,136,488,010
1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả người bán	-	-
3. Người mua trả tiền trước	-	-

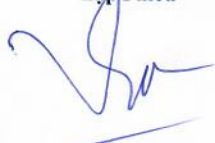
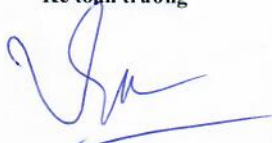
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	159,474,473	398,011,544
5. Phải trả người lao động	1,303,162,500	1,385,550,000
6. Chi phí phải trả	463,761,132	400,117,432
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	5,136,041,438	13,465,103,334
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
II. NỢ DÀI HẠN	310,000,000	310,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	310,000,000	310,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	224,216,995,873	206,530,222,268
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	150,265,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	305,250,000	(2,608,500,000)
3. Vốn khác chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,606,859,427	3,606,859,427
10. Lợi nhuận chưa phân phối	70,039,886,446	75,531,862,841
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	232,077,141,116	222,976,710,278
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1,080,293,339	1,080,293,339
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	32,504,000,000	7,899,560,000
6A. Chứng khoán giao dịch	32,504,000,000	7,899,560,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
6C. Chứng khoán cầm cố	-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6G. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	78,611,891,200	75,474,395,400
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	2,202,544,611	6,775,130,735
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	2,202,544,611	6,775,130,735
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	130,211,774,077	117,385,028,510
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	130,211,774,077	117,385,028,510
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	717,275,774	127,925,750
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	179,710,999	108,235,292

Ngày 17 tháng 07 năm 2025

Lập Phiếu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Thanh Tâm

Trần Thị Thanh Tâm

Phạm Pho Hop

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	886,893,957	3,669,892,619	1,887,441,130	4,714,458,514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		886,893,957	3,669,892,619	1,887,441,130	4,714,458,514
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	4,821,557,197	4,441,729,171	9,596,128,110	8,529,983,310
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		- 3,934,663,240	- 771,836,552	- 7,708,686,980	- 3,815,524,796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	8,736,539,855	11,460,995,759	12,624,694,610	15,207,358,078
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	3,829,528,606	3,144,944,165	6,722,754,315	3,491,557,565
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,753,243,975	2,825,575,482	3,586,016,690	5,008,460,528
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		- 780,895,966	4,718,639,560	- 5,392,763,375	2,891,815,189
10. Thu nhập khác	31		159,593,290	202,874,429	297,758,163	345,915,353
11. Chi phí khác	32		168,197,540	202,874,429	344,547,445	345,915,353
12. Lợi nhuận khác	40		- 8,604,250	-	- 46,789,282	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 789,500,216	4,718,639,560	- 5,439,552,657	2,891,815,189
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-	52,423,738	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		- 789,500,216	4,718,639,560	- 5,491,976,395	2,891,815,189
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		- 53	363	- 365	222

Ngày 17 tháng 7 năm 2025

LẬP PHIẾU



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Tâm



Phạm Phú Hốp

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Địa chỉ: Lầu 5, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Tp.HCM

Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

Mẫu số B05-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC

ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130,000,000,000	150,265,000,000	20,265,000,000	-	-	-	150,265,000,000	150,265,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		- 2,608,500,000	305,250,000	2,913,750,000	-	-	-	305,250,000	305,250,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,606,859,427	3,606,859,427	-	-	-	-	3,606,859,427	3,606,859,427
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	75,531,862,841	70,829,386,662	-	4,702,476,179	-	789,500,216	70,829,386,662	70,039,886,446
Cộng		206,530,222,268	225,006,496,089	23,178,750,000	4,702,476,179	-	789,500,216	225,006,496,089	224,216,995,873

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

LẬP PHIẾU



Trần Thị Thanh Tâm

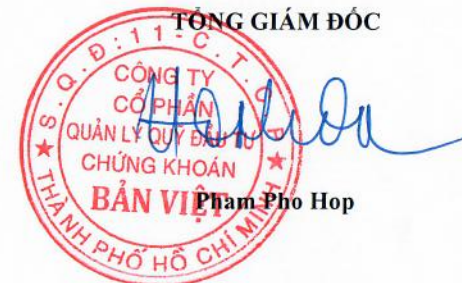
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Tâm

Ngày 17 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Phú Hốp

Địa chỉ: Lầu 5, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ,
Tp.HCM
Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

(Ban hành theo TT số
125/2011/TT-BTC ngày
5/9/2011 của Bộ Tài
chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
6 Tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I		-	-
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		204,631,029,314	249,765,392,181
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(283,683,090,504)	(260,218,853,880)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(7,606,055,374)	(6,322,700,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(52,423,738)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		502,271,444	324,649,586
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(1,763,924,424)	(2,027,569,489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87,972,193,282)	(18,479,081,602)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(105,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000)	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		(2,500,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,500,000,000	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,184,703,052	1,180,048,205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		184,703,052	1,075,048,205
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		23,178,750,000	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,178,750,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(64,608,740,230)	(17,404,033,397)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,051,613,777	73,033,000,107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24,442,873,547	55,628,966,710

LẬP PHIẾU



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Tâm



Ngày 17 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Pho Hop

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- | | |
|--|--|
| 1- Hình thức sở hữu vốn: | Công ty Cổ phần |
| 2- Lĩnh vực hoạt động: | Dịch vụ |
| 3- Ngành nghề kinh doanh: | Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn |
| 4- Tổng số nhân viên: | 22 |
| 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: | |

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 99/2020/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC áp dụng cho các Công ty Quản lý quỹ trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng : 5 năm

Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán bằng Tỷ lệ sở hữu VDL thực góp của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng * (Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng - Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng)

4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt (Quỹ VCAMBF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt (Quỹ VCAMFI), Quỹ đầu tư Bản Việt Discovery (VCAMDF) và quản lý các danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này và danh mục đầu tư ủy thác trên. Phí quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và của mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ khi nhà đầu tư có giao dịch tương ứng mua và bán chứng chỉ quỹ.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	26,293,027	59,531,512
- Tiền gửi Ngân hàng	22,416,580,520	48,992,082,265
- Tiền đang chuyển		
Cộng	22,442,873,547	49,051,613,777

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	-	-	-	-
FPT	11,300	1,396,175,899	11,300	1,725,142,908
SSI	64,100	1,670,859,550	183,790	4,790,753,145
VNM	-	-	24,100	1,529,620,734
KDH	100,000	3,286,088,417	-	-
GAS	16,000	1,041,784,704	-	-
VLC	265,000	4,628,639,227	-	-
HVN	480,000	13,963,621,407	-	-
PNJ	17,800	1,607,836,677	12,800	1,254,498,432
ANV	85,000	1,683,792,012	-	-
HCM	100,000	2,781,082,679	50,000	1,471,470,000
TCB	430,000	10,927,127,828	50,000	1,233,732,500

BCM	100,000	6,117,467,499	-	-
DGC	50,000	5,112,847,785	37,200	4,343,550,552
REE	-	-	7,900	537,000,051
DCM	16,000	549,508,796	-	-
VHC	11,300	710,330,505	4,800	338,772,240
VIC	-	-	69,000	2,802,146,925
CTR	-	-	1,600	199,419,120
IDC	300,000	13,163,685,955	9,100	507,427,557
VIB	-	-	300,000	5,917,880,000
GMD	175,700	9,956,605,253	21,066	1,293,975,381
TNG	-	-	2,600	65,592,072
VGC	6,200	278,475,987	3,000	134,998,335
VTP	-	-	1,700	232,986,003
FTS	19,000	711,681,990	-	-
PLC	240,000	5,863,570,915	-	-
PLX	13,000	496,245,270	-	-
BSR	100,000	1,869,329,798	-	-
GEG	300,000	4,142,454,375	-	-
HDB	350,000	7,817,900,062	-	-
Tổng/ Total	3,250,400	99,777,112,590	789,956	28,378,965,955
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết	-	-	-	-
VCAMBF	5,011,626.90	72,838,299,588	5,007,925	72,752,044,057
VCAMFI	2,309,538.32	23,184,446,188	2,307,494	23,160,446,188
VCAMDF	260,873.90	2,551,000,024	2,871	28,000,000
Tổng/ Total	7,582,039.12	98,573,745,800	7,318,289.54	95,940,490,245
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		1,100,000,000		100,000,000
Tổng/ Total		1,100,000,000		100,000,000
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,228,772,333)		(31,071,395)
Tổng cộng	-	197,222,086,057	-	124,388,384,805

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	263,431,224	272,418,993
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	143,971,377	82,968,985
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	40,371,404	99,357,123
Cộng	447,774,005	454,745,101

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	216,865,448	193,955,331
- Phải thu khác	50,124,768	132,300,334
Cộng	266,990,216	326,255,665

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	399,032,242	399,032,242
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	1,570,866,516	1,616,307,528	3,187,174,044
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,570,866,516	1,616,307,528	3,187,174,044
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(1,090,625,973)	(1,368,287,913)	(2,458,913,886)
- Khấu hao trong kỳ	(151,654,902)	(51,091,227)	(202,746,129)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(1,242,280,875)	(1,419,379,140)	(2,661,660,015)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	480,240,543	248,019,615	728,260,158
- Tại ngày cuối kỳ	328,585,641	196,928,388	525,514,029

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.248.635.545 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	844,609,998	844,609,998
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	844,609,998	844,609,998
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(663,776,654)	(663,776,654)
- Khấu hao trong kỳ	(55,416,667)	(55,416,667)
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	(719,193,321)	(719,193,321)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	180,833,344	180,833,344

- Tại ngày cuối kỳ	125,416,677	125,416,677
--------------------	-------------	-------------

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.610.000VNĐ

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Cty VCV	189,150	1,891,500,000	189,150	1,891,500,000
Cty VCE	90,000	2,989,795,918	40,000	489,795,918
Tổng/ Total	279,150	4,881,295,918	229,150	2,381,295,918
Đầu tư dài hạn khác 2281	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1,215,359,850)	-	(1,215,359,850)
Tổng cộng		3,665,936,068		1,165,936,068

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	159,474,473	398,011,544
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	159,474,473	398,011,544

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí kiểm toán	108,000,000	216,000,000
- Chi phí khác	355,761,132	184,117,432
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	463,761,132	400,117,432

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,136,041,438	13,465,103,334
Cộng	5,136,041,438	13,465,103,334

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-

- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000
-----------------	-------------	-------------

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Số dư đầu năm	193,666	7,387,366
Số tăng trong quý	53,184,519	26,525,014
Số giảm trong quý	46,118,346	33,718,714
Số dư cuối quý	7,259,839	193,666
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Số dư đầu năm	107,658	3,826,020
Số tăng trong quý	5,002,018	5,003,273
Số giảm trong quý	3,154,854	8,721,635
Số dư cuối quý	1,954,822	107,658
Trần Ngô Anh Thy		
Số dư đầu năm	2,515,629	169,593
Số tăng trong quý	1,748	2,040,973,075
Số giảm trong quý	1,800,000	2,038,627,039
Số dư cuối quý	717,377	2,515,629
Lê Ninh Giang		
Số dư đầu năm	46,321,055	682,839,714
Số tăng trong quý	839,966,032	4,427,467,608
Số giảm trong quý	820,804,305	5,063,986,267
Số dư cuối quý	65,482,782	46,321,055
Phạm Anh Khoa		
Số dư đầu năm	54,231,021	58,048,009
Số tăng trong quý	53,342	113,012
Số giảm trong quý	1,800,000	3,930,000
Số dư cuối quý	52,484,363	54,231,021
Huỳnh Chí Phương Quyên		
Số dư đầu năm	4,321,150	8,238,122
Số tăng trong quý	3,548	13,028
Số giảm trong quý	1,800,000	3,930,000
Số dư cuối quý	2,524,698	4,321,150
Nguyễn Cao Luân		
Số dư đầu năm	11,621,617	15,523,962
Số tăng trong quý	10,831	27,655
Số giảm trong quý	1,500,000	3,930,000
Số dư cuối quý	10,132,448	11,621,617
Lê Nguyễn Chí Cường		
Số dư đầu năm	18,408,190	23,262,652
Số tăng trong quý	12,000,199,982	46,631,838,269
Số giảm trong quý	11,986,069,818	46,636,692,731
Số dư cuối quý	32,538,354	18,408,190
Trần Thảo Ly		
Số dư đầu năm	75,803,207	-
Số tăng trong quý	12,941,668,152	8,280,214,066
Số giảm trong quý	12,174,654,758	8,204,410,859
Số dư cuối quý	842,816,601	75,803,207
Chung Bích Trâm		
Số dư đầu năm	263,271,971	-
Số tăng trong quý	3,391,436,556	3,473,683,099
Số giảm trong quý	3,499,985,171	3,210,411,128
Số dư cuối quý	154,723,356	263,271,971

CTCP Digifinance		
Số dư đầu năm	1,474,001,270	-
Số tăng trong quý	18,687,121,731	64,702,473,196
Số giảm trong quý	20,060,230,503	63,228,471,926
Số dư cuối quý	100,892,498	1,474,001,270
Nguyễn Minh Hoàng		
Số dư đầu năm	2,556,971,661	5,000,000,000
Số tăng trong quý	163,958,308,409	206,447,285,620
Số giảm trong quý	165,584,262,597	208,890,313,959
Số dư cuối quý	931,017,473	2,556,971,661
Lê Thị Thanh		
Số dư đầu năm	2,267,362,640	-
Số tăng trong quý	18,442,081,964	22,727,441,472
Số giảm trong quý	20,709,444,604	20,460,078,832
Số dư cuối quý	-	2,267,362,640

25 - Danh mục nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	130,211,774,077	117,385,028,510
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)	82,555,507,577	81,708,762,010
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	47,656,266,500	35,676,266,500
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		

26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725		
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Lê Ninh Giang		
Phạm Anh Khoa		-
Huỳnh Chí Phương Quyên		-
Nguyễn Thị Ngọc Như		
Nguyễn Cao Luân		
Lê Nguyễn Chí Cường VCE		
Lê Ninh Giang_DF	35,001,742	997,500
Nguyễn Minh Hoàng		
Trần Thảo Ly		3,277,500
Chung Bích Trâm		19,650,750
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tài Chính Digifinance	682,274,032	56,500,000
Lê Thị Thanh		47,500,000
Cộng	717,275,774	127,925,750

27 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings	4,370,642	24,119,448
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725	24,371,678	18,636,128
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures	300,000	1,654,854
Lê Ninh Giang	47,952,634	36,651,445
Phạm Anh Khoa	300,000	300,000
Huỳnh Chí Phương Quyên	300,000	300,000

Nguyễn Cao Luân	300,000	
Lê Nguyễn Chí Cường VCE		
Lê Ninh Giang_DF	546,963	599,480
Nguyễn Minh Hoàng	77,122,618	10,530,599
Trần Thảo Ly	300,000	300,000
Chung Bích Trâm	21,181,200	12,643,338
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tài Chính Digifinance	2,665,264	2,500,000
Lê Thị Thanh		
Cộng	179,710,999	108,235,292

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	768,183,357	842,696,182	1,524,729,837	1,566,503,801
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	54,949,358	52,031,883	105,815,280	101,684,289
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	2,689,203,145	-	2,732,218,986
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	180,000,000
+ Doanh thu khác	63,761,242	85,961,409	256,896,013	134,051,438
Cộng	886,893,957	3,669,892,619	1,887,441,130	4,714,458,514

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

- -

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	4,821,557,197	4,441,729,171	9,596,128,110	8,529,983,310
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	4,821,557,197	4,441,729,171	9,596,128,110	8,529,983,310

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	33,101,396	120,590,485	149,744,281	318,060,372
- Lãi đầu tư tài chính	7,781,908,459	10,542,871,274	11,466,800,329	13,954,103,706
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	921,530,000	797,534,000	1,008,150,000	935,194,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-

Cộng	8,736,539,855	11,460,995,759	12,624,694,610	15,207,358,078
-------------	----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		-		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3,368,776,038	1,708,375,425	4,524,968,495	3,374,163,174
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	460,752,568	1,436,568,740	2,197,700,938	117,394,391
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	3,829,528,606	3,144,944,165	6,722,669,433	3,491,557,565

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-	52,423,738	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành		-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	52,423,738	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VNĐ)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
- 2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
 - Cộng:

IX- Những thông tin khác

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 -
 -
- 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 -
 -
- 3. Thông tin về các bên liên quan:
 -
 -
- 4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6. Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:
 - Số cổ phiếu được phép phát hành:
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 15.026.500 CP
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
 - Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

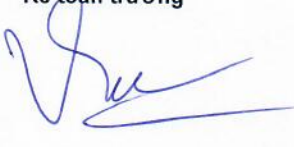
	Kỳ này	Kỳ trước
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	15,026,500	13,000,000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		
8. Những thông tin khác. (3)		

Người lập phiếu



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Tâm

Ngày 17 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Phú Hốp



Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

C. P. H. *